

Số: **1072** /QĐ-STNMT-QLĐ

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày **15** tháng **11** năm 2021

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt và công bố kết quả kiểm kê diện tích đất đai năm 2019**

**GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Luật Thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Quyết định số 25/2016/QĐ-UBND ngày 11 tháng 7 năm 2016 của Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hồ Chí Minh;*

*Căn cứ Quyết định số 1435/QĐ-BTNMT ngày 22 tháng 7 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt và công bố kết quả kiểm kê diện tích đất đai năm 2019;*

*Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý đất,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt và công bố kết quả kiểm kê diện tích đất đai của thành phố Hồ Chí Minh năm 2019 (tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2019) như sau:

Tổng diện tích tự nhiên: 209.539 ha, bao gồm:

- Diện tích nhóm đất nông nghiệp: 111.958 ha;
- Diện tích nhóm đất phi nông nghiệp: 96.551 ha;
- Diện tích nhóm đất chưa sử dụng: 1.030 ha.

(Diện tích chi tiết từng loại đất, từng loại đối tượng sử dụng, đối tượng quản lý được thể hiện trong biểu hiện trạng sử dụng đất năm 2019 của thành phố Hồ Chí Minh và các quận, huyện kèm theo Quyết định này).

**Điều 2.** Số liệu kiểm kê diện tích đất đai năm 2019 được sử dụng thống nhất trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện, thành phố Thủ Đức có trách nhiệm chỉ đạo việc công khai và cung cấp kết quả kiểm kê diện tích đất đai năm 2019 của địa phương cho các tổ chức, cá nhân để sử dụng thống nhất theo quy định.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Sở, Trưởng phòng Quản lý đất, Thủ trưởng các phòng, ban, đơn vị thuộc Sở, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện, thành phố Thủ Đức chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *đ/v*

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- UBND Thành phố (để b/c);
- Cục Thống kê;
- Bộ Tư lệnh Thành phố;
- Công an Thành phố;
- UBND quận, huyện, tp Thủ Đức;
- Lưu: VP, QLĐ. *đ*



**GIÁM ĐỐC**

**Nguyễn Toàn Thắng**



(Ban hành kèm theo Quyết định số 1072/QĐ-STNMT-QLĐ ngày 15 tháng 11 năm 2021 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hồ Chí Minh)

| Thứ tự  | Loại đất                                         | Mã  | Tổng diện tích các loại đất trong đơn vị hành chính | Diện tích đất theo đối tượng sử dụng  |                          |                       |                                    |                                  |                          |                                             |                                           |                                          |         | Diện tích đất theo đối tượng quản lý |                                  |                                        |                          |
|---------|--------------------------------------------------|-----|-----------------------------------------------------|---------------------------------------|--------------------------|-----------------------|------------------------------------|----------------------------------|--------------------------|---------------------------------------------|-------------------------------------------|------------------------------------------|---------|--------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------------|--------------------------|
|         |                                                  |     |                                                     | Hộ gia đình, cá nhân trong nước (GDC) | Tổ chức trong nước (TCC) |                       |                                    |                                  | Tổ chức nước ngoài (NNG) |                                             | Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN) | Cộng đồng dân cư và Cơ sở tôn giáo (CDS) | Tổng số | UBND cấp xã (UBQ)                    | Tổ chức phát triển quỹ đất (TPQ) | Cộng đồng dân cư và Tổ chức khác (TKQ) |                          |
|         |                                                  |     |                                                     |                                       | Tổng số                  | Tổ chức kinh tế (TKT) | Cơ quan, đơn vị của nhà nước (TCN) | Tổ chức sự nghiệp công lập (TSN) | Tổ chức khác (TKH)       | Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (TVN) |                                           |                                          |         |                                      |                                  |                                        | Tổ chức ngoại giao (TNG) |
| (1)     | (2)                                              | (3) | (4)=(5)+(15)                                        | (5)=(8)+(9)+...+(14)                  | (6)                      | (7)                   | (8)                                | (9)                              | (10)                     | (11)                                        | (12)                                      | (13)                                     | (14)    | (15)=(16)+...+(18)                   | (16)                             | (17)                                   | (18)                     |
| I       | Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính (1+2+3) |     | 209.539                                             | 162.192                               | 92.667                   | 23.400                | 5.815                              | 38.629                           | 160                      | 950                                         | 20                                        | 0                                        | 551     | 47.347                               | 21.787                           | 112                                    | 25.449                   |
| 1       | Đất nông nghiệp                                  | NNP | 111.958                                             | 111.112                               | 65.755                   | 8.960                 | 1.594                              | 34.780                           | 5                        | 14                                          | -                                         | -                                        | 4       | 845                                  | 844                              | 0                                      | 1                        |
| 1.1     | Đất sản xuất nông nghiệp                         | SXN | 64.313                                              | 63.572                                | 54.917                   | 7.553                 | 847                                | 232                              | 5                        | 14                                          | -                                         | -                                        | 4       | 741                                  | 739                              | 0                                      | 1                        |
| 1.1.1   | Đất trồng cây hàng năm                           | CHN | 32.782                                              | 32.539                                | 29.357                   | 2.878                 | 224                                | 71                               | 1                        | 5                                           | -                                         | -                                        | 3       | 244                                  | 242                              | -                                      | 1                        |
| 1.1.1.1 | Đất trồng lúa                                    | LUA | 15.618                                              | 15.601                                | 15.334                   | 208                   | 8                                  | 50                               | -                        | -                                           | -                                         | -                                        | 2       | 17                                   | 16                               | -                                      | 1                        |
| 1.1.1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác                      | HNK | 17.165                                              | 16.937                                | 14.023                   | 2.670                 | 216                                | 22                               | 1                        | 5                                           | -                                         | -                                        | 1       | 227                                  | 227                              | -                                      | 0                        |
| 1.1.2   | Đất trồng cây lâu năm                            | CLN | 31.531                                              | 31.033                                | 25.560                   | 4.676                 | 623                                | 161                              | 4                        | 10                                          | -                                         | -                                        | 1       | 497                                  | 497                              | 0                                      | 0                        |
| 1.2     | Đất lâm nghiệp                                   | LNP | 35.521                                              | 35.520                                | -                        | 752                   | 376                                | 34.393                           | -                        | -                                           | -                                         | -                                        | -       | 1                                    | 1                                | -                                      | -                        |
| 1.2.1   | Đất rừng sản xuất                                | RSX | 792                                                 | 792                                   | -                        | 752                   | -                                  | 40                               | -                        | -                                           | -                                         | -                                        | -       | -                                    | -                                | -                                      | -                        |
| 1.2.2   | Đất rừng phòng hộ                                | RPH | 34.699                                              | 34.698                                | -                        | -                     | 346                                | 34.353                           | -                        | -                                           | -                                         | -                                        | -       | 1                                    | 1                                | -                                      | -                        |
| 1.2.3   | Đất rừng đặc dụng                                | RDD | 30                                                  | 30                                    | -                        | -                     | 30                                 | -                                | -                        | -                                           | -                                         | -                                        | -       | -                                    | -                                | -                                      | -                        |
| 1.3     | Đất nuôi trồng thủy sản                          | NTS | 9.396                                               | 9.293                                 | 8.888                    | 290                   | 98                                 | 18                               | -                        | -                                           | -                                         | -                                        | 1       | 102                                  | 102                              | -                                      | -                        |
| 1.4     | Đất làm muối                                     | LMU | 2.248                                               | 2.247                                 | 1.845                    | -                     | 265                                | 136                              | -                        | -                                           | -                                         | -                                        | -       | 1                                    | 1                                | -                                      | -                        |
| 1.5     | Đất nông nghiệp khác                             | NKH | 480                                                 | 480                                   | 104                      | 366                   | 9                                  | 1                                | -                        | -                                           | -                                         | -                                        | -       | -                                    | -                                | -                                      | -                        |
| 2       | Đất phi nông nghiệp                              | PNN | 96.551                                              | 51.079                                | 26.913                   | 14.439                | 4.221                              | 3.849                            | 155                      | 936                                         | 20                                        | 0                                        | 547     | 45.471                               | 19.913                           | 111                                    | 25.447                   |
| 2.1     | Đất ở                                            | OTC | 29.258                                              | 29.117                                | 25.765                   | 3.043                 | 107                                | 105                              | 18                       | 78                                          | -                                         | 0                                        | 1       | 141                                  | 41                               | 100                                    | 0                        |
| 2.1.1   | Đất ở tại nông thôn                              | ONT | 8.983                                               | 8.975                                 | 8.576                    | 372                   | 8                                  | 4                                | 15                       | 0                                           | -                                         | -                                        | -       | 8                                    | 8                                | -                                      | -                        |
| 2.1.2   | Đất ở tại đô thị                                 | ODT | 20.275                                              | 20.142                                | 17.189                   | 2.672                 | 99                                 | 101                              | 3                        | 78                                          | -                                         | 0                                        | 1       | 133                                  | 32                               | 100                                    | 0                        |
| 2.2     | Đất chuyên dùng                                  | CDG | 35.079                                              | 20.602                                | 724                      | 11.215                | 3.895                              | 3.741                            | 137                      | 856                                         | 20                                        | -                                        | 14      | 14.477                               | 8.580                            | 11                                     | 5.886                    |
| 2.2.1   | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                      | TSC | 313                                                 | 311                                   | -                        | -                     | 311                                | 0                                | -                        | -                                           | -                                         | -                                        | -       | 2                                    | 2                                | 0                                      | -                        |
| 2.2.2   | Đất quốc phòng                                   | CQP | 2.184                                               | 2.174                                 | -                        | -                     | 2.174                              | -                                | -                        | -                                           | -                                         | -                                        | -       | 10                                   | 10                               | -                                      | -                        |
| 2.2.3   | Đất an ninh                                      | CAN | 341                                                 | 341                                   | -                        | -                     | 341                                | -                                | -                        | -                                           | -                                         | -                                        | -       | -                                    | -                                | -                                      | -                        |
| 2.2.4   | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                | DSN | 4.179                                               | 4.058                                 | 1                        | 583                   | 325                                | 2.869                            | 40                       | 217                                         | 20                                        | -                                        | 3       | 121                                  | 40                               | 0                                      | 81                       |
| 2.2.5   | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp         | CSK | 9.495                                               | 9.457                                 | 716                      | 8.162                 | 91                                 | 36                               | 5                        | 447                                         | -                                         | -                                        | -       | 38                                   | 8                                | 11                                     | 18                       |
| 2.2.6   | Đất có mục đích công cộng                        | CCC | 18.567                                              | 4.261                                 | 6                        | 2.470                 | 653                                | 837                              | 92                       | 192                                         | -                                         | -                                        | 11      | 14.306                               | 8.520                            | -                                      | 5.786                    |
| 2.3     | Đất cơ sở tôn giáo                               | TON | 427                                                 | 427                                   | 0                        | 0                     | -                                  | -                                | -                        | -                                           |                                           |                                          |         |                                      |                                  |                                        |                          |



(Ban hành kèm theo Quyết định số 1072/QĐ-STNMT-QLĐ ngày 15 tháng 11 năm 2021 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hồ Chí Minh)

Đơn vị tính diện tích: ha

| Thứ tự  | Loại đất                                         | Mã  | Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính | Diện tích phân theo đơn vị hành chính trực thuộc |        |        |        |        |        |        |        |        |         |         |         |                 |                |             |               |              |              |               |                  |              |               |              |               |
|---------|--------------------------------------------------|-----|------------------------------------------|--------------------------------------------------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|---------|---------|---------|-----------------|----------------|-------------|---------------|--------------|--------------|---------------|------------------|--------------|---------------|--------------|---------------|
|         |                                                  |     |                                          | Quận 1                                           | Quận 2 | Quận 3 | Quận 4 | Quận 5 | Quận 6 | Quận 7 | Quận 8 | Quận 9 | Quận 10 | Quận 11 | Quận 12 | Quận Bình Thạnh | Quận Phú Nhuận | Quận Gò Vấp | Quận Tân Bình | Quận Tân Phú | Quận Thủ Đức | Quận Bình Tân | Huyện Bình Chánh | Huyện Củ Chi | Huyện Hóc Môn | Huyện Nhà Bè | Huyện Cần Giờ |
| (1)     | (2)                                              | (3) | (4)=(5)+....+(28)                        | (5)                                              | (6)    | (7)    | (8)    | (9)    | (10)   | (11)   | (12)   | (13)   | (14)    | (15)    | (16)    | (17)            | (18)           | (19)        | (20)          | (21)         | (22)         | (23)          | (24)             | (25)         | (26)          | (27)         | (28)          |
| I       | Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính (1+2+3) |     | 209.539                                  | 772                                              | 4.979  | 492    | 418    | 427    | 714    | 3.570  | 1.911  | 11.397 | 572     | 514     | 5.274   | 2.079           | 486            | 1.973       | 2.243         | 1.597        | 4.780        | 5.202         | 25.256           | 43.477       | 10.917        | 10.043       | 70.445        |
| 1       | Đất nông nghiệp                                  | NNP | 111.958                                  | -                                                | 715    | -      | -      | -      | 0      | 149    | 162    | 3.312  | -       | 1       | 1.147   | 263             | -              | 65          | 6             | 56           | 538          | 873           | 16.579           | 31.298       | 5.251         | 4.644        | 46.898        |
| 1.1     | Đất sản xuất nông nghiệp                         | SXN | 64.313                                   | -                                                | 581    | -      | -      | -      | -      | 136    | 94     | 3.202  | -       | 1       | 1.128   | 232             | -              | 65          | 6             | 55           | 508          | 832           | 14.202           | 30.630       | 5.205         | 3.322        | 4.114         |
| 1.1.1   | Đất trồng cây hàng năm                           | CHN | 32.782                                   | -                                                | 506    | -      | -      | -      | -      | 33     | 94     | 672    | -       | 1       | 1.128   | 186             | -              | 64          | 6             | 55           | 409          | 767           | 8.337            | 14.985       | 4.207         | 135          | 1.197         |
| 1.1.1.1 | Đất trồng lúa                                    | LUA | 15.618                                   | -                                                | 369    | -      | -      | -      | -      | -      | -      | 486    | -       | -       | -       | 124             | -              | -           | -             | -            | 509          | 4.833         | 7.297            | 1.782        | 132           | 86           |               |
| 1.1.1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác                      | HNK | 17.165                                   | -                                                | 137    | -      | -      | -      | -      | 33     | 94     | 186    | -       | 1       | 1.128   | 63              | -              | 64          | 6             | 55           | 409          | 258           | 3.504            | 7.689        | 2.425         | 3            | 1.111         |
| 1.1.2   | Đất trồng cây lâu năm                            | CLN | 31.531                                   | -                                                | 74     | -      | -      | -      | -      | 102    | 0      | 2.530  | -       | -       | -       | 46              | -              | 2           | 1             | -            | 99           | 65            | 5.865            | 15.644       | 999           | 3.187        | 2.917         |
| 1.2     | Đất lâm nghiệp                                   | LNP | 35.521                                   | -                                                | -      | -      | -      | -      | -      | -      | -      | -      | -       | -       | -       | -               | -              | -           | -             | -            | -            | 1.127         | 40               | -            | -             | 34.353       |               |
| 1.2.1   | Đất rừng sản xuất                                | RSX | 792                                      | -                                                | -      | -      | -      | -      | -      | -      | -      | -      | -       | -       | -       | -               | -              | -           | -             | -            | -            | 752           | 40               | -            | -             | -            |               |
| 1.2.2   | Đất rừng phòng hộ                                | RPH | 34.699                                   | -                                                | -      | -      | -      | -      | -      | -      | -      | -      | -       | -       | -       | -               | -              | -           | -             | -            | -            | 346           | -                | -            | -             | 34.353       |               |
| 1.2.3   | Đất rừng đặc dụng                                | RDD | 30                                       | -                                                | -      | -      | -      | -      | -      | -      | -      | -      | -       | -       | -       | -               | -              | -           | -             | -            | -            | 30            | -                | -            | -             | -            |               |
| 1.3     | Đất nuôi trồng thủy sản                          | NTS | 9.396                                    | -                                                | 134    | -      | -      | -      | -      | 13     | 67     | 110    | -       | 0       | 19      | 31              | -              | 0           | -             | 1            | 30           | 41            | 1.169            | 323          | 44            | 1.320        | 6.092         |
| 1.4     | Đất làm muối                                     | LMU | 2.248                                    | -                                                | -      | -      | -      | -      | -      | -      | -      | -      | -       | -       | -       | -               | -              | -           | -             | -            | -            | -             | -                | -            | -             | 2.248        |               |
| 1.5     | Đất nông nghiệp khác                             | NKH | 480                                      | -                                                | -      | -      | -      | -      | 0      | -      | -      | -      | -       | 0       | -       | -               | -              | -           | -             | -            | -            | -             | 81               | 305          | 2             | 2            | 91            |
| 2       | Đất phi nông nghiệp                              | PNN | 96.551                                   | 772                                              | 4.264  | 492    | 418    | 427    | 713    | 3.421  | 1.750  | 8.085  | 572     | 513     | 4.127   | 1.816           | 486            | 1.908       | 2.237         | 1.541        | 4.242        | 4.329         | 8.677            | 12.180       | 5.666         | 5.398        | 22.518        |
| 2.1     | Đất ở                                            | OTC | 29.258                                   | 205                                              | 1.385  | 220    | 180    | 166    | 351    | 1.028  | 804    | 2.703  | 248     | 239     | 2.389   | 876             | 248            | 1.093       | 673           | 819          | 1.971        | 2.161         | 3.272            | 3.414        | 2.974         | 1.130        | 710           |
| 2.1.1   | Đất ở tại nông thôn                              | ONT | 8.983                                    | -                                                | -      | -      | -      | -      | -      | -      | -      | -      | -       | -       | -       | -               | -              | -           | -             | -            | -            | 1.214         | 3.306            | 2.866        | 998           | 599          |               |
| 2.1.2   | Đất ở tại đô thị                                 | ODT | 20.275                                   | 205                                              | 1.385  | 220    | 180    | 166    | 351    | 1.028  | 804    | 2.703  | 248     | 239     | 2.389   | 876             | 248            | 1.093       | 673           | 819          | 1.971        | 2.161         | 2.058            | 108          | 108           | 132          | 111           |
| 2.2     | Đất chuyên dùng                                  | CDG | 35.079                                   | 496                                              | 1.859  | 250    | 173    | 245    | 330    | 1.519  | 675    | 3.304  | 319     | 254     | 1.494   | 589             | 224            | 708         | 1.542         | 697          | 1.829        | 2.102         | 4.123            | 7.326        | 2.255         | 1.897        | 869           |
| 2.2.1   | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                      | TSC | 313                                      | 22                                               | 15     | 23     | 3      | 4      | 15     | 10     | 8      | 9      | 6       | 17      | 9       | 4               | 14             | 7           | 5             | 10           | 6            | 61            | 23               | 10           | 13            | 17           |               |
| 2.2.2   | Đất quốc phòng                                   | CQP | 2.184                                    | 25                                               | 86     | 3      | 3      | 2      | 9      | 12     | 3      | 86     | 49      | 1       | 111     | 21              | 67             | 109         | 554           | 3            | 24           | 12            | 17               | 860          | 56            | 36           | 35            |
| 2.2.3   | Đất an ninh                                      | CAN | 341                                      | 25                                               | 3      | 2      | 1      | 3      | 2      | 21     | 5      | 50     | 11      | 1       | 5       | 3               | 1              | 1           | 3             | 5            | 36           | 3             | 19               | 63           | 6             | 64           | 7             |
| 2.2.4   | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                | DSN | 4.179                                    | 73                                               | 155    | 49     | 23     | 64     | 32     | 142    | 75     | 968    | 62      | 56      | 226     | 81              | 25             | 56          | 46            | 42           | 315          | 115           | 270              | 505          | 568           | 127          | 107           |
| 2.2.5   | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp         | CSK | 9.495                                    | 78                                               | 381    | 32     | 25     | 28     | 68     | 593    | 158    | 1.102  | 44      | 34      | 332     | 99              | 13             | 95          | 115           | 282          | 591          | 881           | 1.312            | 1.880        | 442           | 878          | 31            |
| 2.2.6   | Đất có mục đích công cộng                        | CCC | 18.567                                   | 272                                              | 1.219  | 142    | 119    | 144    | 216    | 736    | 424    | 1.091  | 144     | 156     | 803     | 376             | 115            | 433         | 818           | 360          | 853          | 1.085         | 2.442            | 3.994        | 1.174         | 779          | 672           |
| 2.3     | Đất cơ sở tôn giáo                               | TON | 427                                      | 13                                               | 22     | 11     | 3      | 5      | 6      | 5      | 10     | 38     | 5       | 10      | 16      | 28              | 8              | 23          | 13            | 9            | 59           | 14            | 49               | 38           | 30            | 6            | 5             |
| 2.4     | Đất cơ sở tín ngưỡng                             | TIN | 75                                       | 1                                                | 2      | 1      | 1      | 1      | 1      | 1      | 3      | 9      | 0       | 0       | 6       | 2               | 1              | 2           | 1             | 2            | 5            | 3             | 8                | 14           | 7             | 2            | 3             |
| 2.5     | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT | NTD | 927                                      | 0                                                | 14     | 0      | -      | 0      | 0      | 3      | 4      | 76     | 0       | 0       | 32      | 2               | 0              | 17          | 3             | 12           | 63           | 49            | 75               | 409          | 149           | 10           | 11            |
| 2.6     | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối                 | SON | 30.533                                   | 56                                               | 898    | 10     | 61     | 11     | 23     | 856    | 254    | 1.954  | -       | -       | 191     | 319             | 6              | 65          | 5             | 1            | 297          | -             | 1.148            | 920          | 192           | 2.349        | 20.918        |
| 2.7     | Đất có mặt nước chuyên dùng                      | MNC | 176                                      | -                                                | 66     | -      | -      | -      | 0      | 9      | 0      | 1      | -       | 9       | -       | -               | -              | -           | 1             | 19           | -            | 2             | 56               | 10           | 1             | 2            |               |
| 2.8     | Đất phi nông nghiệp khác                         | PNK | 76                                       | -                                                | 18     | -      | -      | -      | 2      | -      | -      | -      | -       | -       | -       | -               | -              | 1           | -             | -            | -            | 1             | -                | 3            | 47            | 5            | -             |
| 3       | Đất chưa sử dụng                                 | CSD | 1.030                                    | -                                                | -      | -      | -      | -      | -      | -      | -      | -      | -       | -       | -       | -               | -              | -           | -             | -            | -            | -             | -                | -            | 1             | -            | 1.029         |
| 3.1     | Đất bằng chưa sử dụng                            | BCS | 1.030                                    | -                                                | -      | -      | -      | -      | -      | -      | -      | -      | -       | -       | -       | -               | -              | -           | -             | -            | -            | -             | -                | -            | 1             | -            | 1.029         |
| 3.2     | Đất đồi núi chưa sử dụng                         | DCS | -                                        | -                                                | -      | -      | -      | -      | -      | -      | -      | -      | -       | -       | -       | -               | -              | -           | -             | -            | -            | -             | -                | -            | -             | -            | -             |
| 3.3     | Núi đá không có rừng cây                         | NCS | -                                        | -                                                | -      | -      | -      | -      | -      | -      | -      | -      | -       | -       | -       | -               | -              | -           | -             | -            | -            | -             | -                | -            | -             | -            | -             |
| II      | Đất có mặt nước ven biển (quan sát)              | MVB | -                                        | -                                                | -      | -      | -      | -      | -      | -      | -      | -      | -       | -       | -       | -               | -              | -           | -             | -            | -            | -             | -                | -            | -             | -            | -             |
| 1       | Đất mặt nước ven biển nuôi trồng thủy sản        | MVT | -                                        | -                                                | -      | -      | -      | -      | -      | -      | -      | -      | -       | -       | -       | -               | -              | -           | -             | -            | -            | -             | -                | -            | -             | -            | -             |
| 2       | Đất mặt nước ven biển có rừng                    | MVR | -                                        | -                                                | -      | -      | -      | -      | -      | -      | -      | -      | -       | -       | -       | -               | -              | -           | -             | -            | -            | -             | -                | -            | -             | -            | -             |
| 3       | Đất mặt nước ven biển có mục đích khác           | MVK | -                                        | -                                                | -      | -      | -      | -      | -      | -      | -      | -      | -       | -       | -       | -               | -              | -           | -             | -            | -            | -             | -                | -            | -             | -            | -             |